

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

**Kết thúc ngày 30/06/2015**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	1 – 3
2	<b>Báo cáo công tác soát xét</b>	4
3	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	11 – 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **Khái quát về Công ty**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Trụ sở: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 771 1111 Fax: 04 3 724 5888

Vốn điều lệ: 5.298.715.330.000 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được thành lập từ năm 2001. Trải qua nhiều mô hình hoạt động, đến năm 2010, trước yêu cầu thống nhất quản trị giữa các đơn vị thành viên, đồng thời tạo nền tảng cho quá trình phát triển mạnh về quy mô, phạm vi hoạt động, Công ty đã chuyển sang mô hình Công ty mẹ với nhiều công ty con, công ty liên kết.

Cùng năm 2010, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK Hà Nội với mã chứng khoán là FLC. Đến năm 2013, Công ty chuyển niêm yết cổ phiếu sang Sở GDCK TP. HCM.

Từ năm 2013, Công ty bắt đầu mở rộng đầu tư bất động sản thông qua mua bán, sáp nhập các dự án nhà ở, văn phòng tại Hà Nội và đầu tư mới các dự án bất động sản khác tại khắp các tỉnh thành trên cả nước như Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Bình, Bình Định và Khánh Hòa. Tổng mức đầu tư của các dự án mà Tập đoàn đã và đang triển khai xấp xỉ 40.000 tỷ đồng (2 tỷ USD).

Tập đoàn luôn đảm bảo triển khai các dự án với tiến độ và chất lượng theo đúng cam kết. Nhờ đó, các dự án của Tập đoàn đều dành được sự quan tâm lớn từ thị trường, thương hiệu FLC ngày càng được khẳng định. Nhiều dự án đã được bán hết ngay khi mở bán, giúp củng cố năng lực tài chính và tạo kết quả kinh doanh ngày càng tốt cho Tập đoàn.

### **Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo**

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV FLC Land	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	Số 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Công ty TNHH ĐT và PT FLC Vĩnh Phúc	Số 402 đường Mê Linh, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	Số 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định FLC	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, Xã Nhơn Lý, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty CP FLC Golf & Resort	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex Số 36, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC Tầng 5B, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Chi nhánh****Địa chỉ**

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hóa

FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa

Số 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong và sau kỳ hoạt động :**

Thực hiện Nghị Quyết số 01/NQ-HĐQT-FLC ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC, Công ty đã thực hiện góp 47 tỷ đồng (Chiếm 47% vốn góp) vào Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC. Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106757061 ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty về việc đầu tư vào dự án Quần thể sân golf, resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp FLC Quy Nhơn, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định FLC với số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101444104 ngày 21 tháng 05 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định là 1.050.000.000.000 đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 09 ngày 09 tháng 05 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty, ông Doãn Văn Phương (thành viên Hội đồng quản trị Công ty) được bầu làm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị.

Thực hiện Nghị quyết số 10 ngày 09 tháng 05 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty, bà Hương Trần Kiều Dung (Phó Tổng Giám đốc thường trực) được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT-FLC ngày 15 tháng 07 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty, ông Đỗ Như Tuấn (Phó Tổng Giám đốc Công ty, đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP Xây dựng Faros) thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn FLC.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:****Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch
Ông Doãn Văn Phương	Phó Chủ tịch
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên
Ông Lê Thành Vinh	Thành viên
Bà Hương Trần Kiều Dung	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Hương Trần Kiều Dung	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị My Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đàm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Anh

Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
Tổng Giám đốc

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 148.4/2015/BCKT - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 14/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Kiên

Số giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1129-2014-045-1

Nguyễn Tiên Thành

Số giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1706-2014-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>3.249.686.328.261</b>	<b>3.589.787.525.097</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>281.031.944.423</b>	<b>563.859.148.199</b>
1	Tiền	111		122.140.968.769	286.359.148.199
2	Các khoản tương đương tiền	112		158.890.975.654	277.500.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.877.458.194.707</b>	<b>2.954.764.771.066</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		734.432.766.378	444.823.019.406
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		894.497.128.672	634.954.186.866
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	1.248.973.196.731	1.875.432.461.868
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(444.897.074)	(444.897.074)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.942.028.755</b>	<b>43.286.057.749</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	38.942.028.755	43.286.057.749
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52.254.160.376</b>	<b>27.877.548.083</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	15.694.913.213	4.543.760.204
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.489.027.516	23.333.787.879
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	70.219.647	0
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>3.678.921.303.986</b>	<b>1.603.376.038.235</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>288.366.742.928</b>	<b>67.942.495.200</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	288.366.742.928	67.942.495.200
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226.097.975.504</b>	<b>139.485.729.672</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	97.232.359.135	36.117.338.739
	- Nguyên giá	222		113.300.226.161	49.584.162.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.067.867.026)	(13.466.823.835)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	128.865.616.369	103.368.390.933
	- Nguyên giá	228		131.365.616.369	105.868.390.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>625.750.434.051</b>	<b>373.757.641.233</b>
	- Nguyên giá	231		628.295.815.797	373.757.641.233
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.545.381.746)	0
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.913.939.917.561</b>	<b>465.925.446.431</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.913.939.917.561	465.925.446.431
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>615.499.107.571</b>	<b>543.658.360.296</b>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	238.799.107.571	460.192.426.230
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	376.700.000.000	83.465.934.066
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208.995.183.530</b>	<b>222.994.777.452</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.242.050.681	12.468.449.108
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.075.690	137.916.295
5	Lợi thế thương mại	269	V.14	199.728.057.159	210.388.412.049
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>7.128.335.689.406</b>	<b>5.403.551.975.381</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.402.649.663.502</b>	<b>1.487.847.367.158</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>813.330.720.980</b>	<b>594.324.835.302</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		366.938.038.393	215.249.390.832
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.514.195.714	585.022.170
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	207.805.385.302	138.106.629.670
4	Phải trả người lao động	314		9.438.831.852	3.033.949.179
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	135.209.313.475	32.834.860.621
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4.463.258.065	4.961.258.065
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	59.299.061.999	192.188.488.385
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	3.408.375.000	6.816.750.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.261.180	548.486.380
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>589.318.942.522</b>	<b>893.522.531.856</b>
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	42.466.528.733	43.397.431.856
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.21	2.656.000.000	2.726.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	538.216.773.000	47.399.100.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	800.000.000.000
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.979.640.789	
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>5.725.686.025.904</b>	<b>3.915.704.608.223</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>5.725.686.025.904</b>	<b>3.915.704.608.223</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.967.378.437	413.711.378.437
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.210.719	7.926.210.719
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		396.332.112	709.106.912
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.549.612.646	343.299.749.950
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.881.575.520	0
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341.668.037.126	343.299.749.950
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.131.161.990	1.119.342.205
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>7.128.335.689.406</b>	<b>5.403.551.975.381</b>

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



ĐINH THÁI HIỆP

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 2 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.350.677.913.619	316.655.409.297	2.008.022.995.043	666.804.810.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		47.112.273	0	51.457.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1.350.677.913.619	316.608.297.024	2.008.022.995.043	666.753.353.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.187.806.054.110	302.189.275.734	1.746.493.595.118	625.110.282.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162.871.859.509	14.419.021.290	261.529.399.925	41.643.070.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	188.622.991.185	173.799.200.327	310.971.271.131	211.485.758.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	19.582.708.050	55.308.447.966	24.458.333.660	62.625.098.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.273.401.709	15.134.738.966	3.799.190.246	17.600.735.688
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.07	28.233.378.898	7.008.446.437	28.233.378.898	15.471.184.188
9. Chi phí bán hàng	25		1.212.767.824	1.937.837.381	1.842.641.319	3.131.756.443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.232.132.774	11.384.933.639	53.853.403.786	24.521.612.002
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}	30		327.700.620.944	126.595.449.068	520.579.671.189	178.321.546.240
12. Thu nhập khác	31	VI.08	97.185.909	(3.774.882.184)	753.501.007	2.961.237.153
13. Chi phí khác	32	VI.09	90.598.410	(582.557.667)	1.089.753.646	3.068.032.551
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.587.499	(3.192.324.517)	(336.252.639)	(106.795.398)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		327.707.208.443	123.403.124.551	520.243.418.550	178.214.750.842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	87.482.632.756	28.834.241.660	114.756.790.511	33.209.791.559
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.397.546.881)	(112.840.605)	(4.397.546.881)	(112.840.605)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết thúc ngày 30/06/2015

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	244.622.122.568	94.681.723.497	409.884.174.921	145.117.799.889
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	244.613.019.158	94.680.248.451	409.872.355.135	145.116.324.842
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	9.103.411	1.475.046	11.819.785	1.475.046
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	726	1.042	1.399
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

**NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC**

Kế toán trưởng

**ĐINH THÁI HIỆP**

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



**HOÀNG TRẦN KIỀU DUNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	520.243.418.550	178.214.750.842
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	7.601.043.191	5.008.262.869
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(43.560)	(417.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(309.446.855.273)	(166.483.085.546)
- Chi phí lãi vay	6	22.922.723.246	17.600.735.688
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(28.222.140.782)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	213.098.145.372	34.340.246.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(685.127.369.391)	(6.440.817.174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.344.028.994	(2.780.598.577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	20.245.536.393	(177.842.447.134)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7.924.754.582)	990.767.058
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.709.501.079)	(10.286.655.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14.170.293.880	(4.965.848.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	9.600.000	4.688.360.803
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(616.600.000)	(6.454.970.785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	(463.510.620.413)	(168.751.963.343)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.835.257.254.672)	(11.121.277.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	4.298.689.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(656.518.000.000)	(1.018.057.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.204.291.828.128	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(454.918.382.928)	(869.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	171.265.934.066	431.934.065.934
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258.917.180.715	8.666.605.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(1.312.218.694.691)	(1.415.079.316.321)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.412.000.000.000	771.800.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	663.657.713.660	1.023.515.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết thúc ngày 30/06/2015

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(582.755.602.332)	(112.475.740.004)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>1.492.902.111.328</i>	<i>1.682.839.259.996</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	50	<b>(282.827.203.776)</b>	<b>99.007.980.331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>563.859.148.199</b>	<b>12.942.080.455</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	417.255
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>281.031.944.423</b>	<b>111.950.478.041</b>

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HOÀNG TRẦN KIỀU DUNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 2 năm 2015*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0102683813 lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2015 : 5.298.715.330.000 VND (*Năm nghìn hai trăm chín mươi tám tỷ bảy trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*)

*Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :*

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

*Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :*

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

*Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :*

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất: 07 Công ty

Số công ty con hợp nhất : 07 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trục thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh BĐS.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

*Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động

theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### **Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin chi tiết về các Công ty con , công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau****Công ty con:**

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

**Công ty liên kết:**

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38%	49,4%	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS



3	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	100.000	Hà Nội	47%	47,00	Dịch vụ
---	---	---------	--------	-----	-------	---------

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[ \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

**Chi phí phải trả**

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

- Chi phí lãi vay phải trả;
- Chi phí trích trước cho dự án Golf Links;
- Chi phí kiểm toán năm 2015.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền mặt</i>	9.949.311.844	19.900.915.336
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	112.191.656.925	266.458.232.863
<i>Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	158.890.975.654	277.500.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Hà Nội	52.873.451.200	55.000.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Thanh Hóa	3.745.517.491	0
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	0	75.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa	101.975.514.922	100.000.000.000
Ngân hàng BIDV - FLC Land	296.492.041	1.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	0	46.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>281.031.944.423</b>	<b>563.859.148.199</b>

**2 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Hợp tác kinh doanh ngắn hạn (*)</i>	928.696.459.100	0	1.745.545.987.900	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	35.735.587.900	0	476.056.587.900	0
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	7.900.000.000	0	53.603.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	15.540.000.000	0	341.758.000.000	0
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	0	22.500.000.000	0
Công ty CP FLC Travel	14.109.000.000	0	18.118.400.000	0
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	9.860.000.000	0	7.440.000.000	0
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	161.300.000.000	0	196.450.000.000	0
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	0	0	10.215.000.000	0
Công ty CP Đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	24.871.200	0	4.105.000.000	0
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	277.717.000.000	0	225.000.000.000	0
Công ty TNHH Hải Châu	21.300.000.000	0	21.300.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	297.710.000.000	0	349.000.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Vietexco	40.000.000.000	0	0	0
<i>Phải thu lãi cho vay ngắn hạn</i>	<i>48.791.614.901</i>	<i>0</i>	<i>21.150.572.567</i>	<i>0</i>
Công ty CP FLC Golf&Resort	838.345.300	0	735.239.200	0
Công ty CP FLC Travel	107.950.000	0	611.613.800	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	16.297.308.567	0	7.314.012.567	0
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	488.661.000	0	215.406.000	0
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	12.646.262.112	0		0
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	1.612.721.000	0	543.673.000	0
Công ty CP Decohouse	61.000.000	0	61.000.000	0
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	22.682.000	0	256.288.000	0
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	872.054.000	0	276.986.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	708.055.000	0	6.362.543.000	0
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	49.799.000	0		0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	14.062.876.922	0	600.549.000	0
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	239.369.000	0	88.174.000	0
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	784.531.000	0	4.085.088.000	0
Tạm ứng	116.784.474.169	0	104.734.143.266	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.114.398.946	0	8.795.600	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội	14.114.398.946	0	8.795.600	0
<b>Phải thu khác</b>	<b>140.586.249.615</b>	<b>0</b>	<b>3.992.962.535</b>	<b>0</b>
Nguyễn Văn Tân	930.000.000	0	930.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	40.000.000.000	0	0	0
Nguyễn Thanh Tùng	7.300.000.000		0	0
Tạ Xuân Việt	1.470.000.000		0	0
Nguyễn Bá Mạnh	4.600.000.000		0	0
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	0	0	1.326.959.000	0
Công ty Liên doanh Thương mại XNK Huy Hoàng	83.093.248.000	0	93.248.000	0
Phải thu khác	3.193.001.615	0	1.642.755.535	0
	<b>1.248.973.196.731</b>	<b>0</b>	<b>1.875.432.461.868</b>	<b>0</b>

(\*) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó Công ty chuyển tiền cho các bên hợp tác kinh doanh và hưởng lợi tức cố định từ 8% – 10% tùy theo từng hợp đồng.

**3 Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.957.029.876	0	526.999.375	0
Công cụ, dụng cụ	421.035.301	0	149.295.301	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.393.131.038	0	6.812.455.075	0
Hàng hoá	23.170.832.540	0	35.797.307.998	0
	<b>38.942.028.755</b>	<b>0</b>	<b>43.286.057.749</b>	<b>0</b>

**4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết thúc ngày 30/06/2015

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.190.739.615	1.810.719.833
Chi phí bảo hiểm	306.988.697	158.147.624
Chi phí quảng cáo, tư vấn	11.698.024.035	1.443.170.403
Chi phí thuê văn phòng	27.676.561	10.666.667
Chi phí sửa chữa xe	643.838.448	508.820.083
Chi phí tổ chức hội nghị	1.015.414.955	529.430.682
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	812.230.902	82.804.912
<b>Cộng</b>	<b>15.694.913.213</b>	<b>4.543.760.204</b>

**5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối quý</b>
Thuế GTGT	0	170.200.357.699	170.224.897.444	24.539.745
Thuế xuất nhập khẩu	0	3.765.825.975	3.811.505.877	45.679.902
	<b>0</b>	<b>173.966.183.674</b>	<b>174.036.403.321</b>	<b>70.219.647</b>

**6 Phải thu dài hạn khác**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	407.940.000	407.940.000
Đặt cọc tiền Taxi Mai Linh	10.000.000	0
Đặt cọc tiền vỏ bình nước	500.000	0
Đặt cọc tiền điện	10.000.000	10.000.000
Dự án 265 Cầu Giấy (1)	220.418.382.928	0
Công ty CP Cho thuê máy bay Việt Nam (2)	67.519.920.000	67.519.920.000
Phải thu dài hạn khác	0	4.635.200
<b>Cộng</b>	<b>288.366.742.928</b>	<b>67.942.495.200</b>

(1) Đầu tư mua lại phần vốn góp tại dự án Xây dựng công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 đường Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

(2) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam, thực hiện mua 01 máy bay trực thăng có số hiệu EC103T2 với nguyên giá là 67.519.920.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	364.707.804	13.195.992.610	27.318.860.996	2.874.946.809	5.829.654.355	49.584.162.574
- Mua trong kỳ		50.464.466.374	16.678.155.376	275.632.272	1.297.809.565	68.716.063.587
Số dư cuối quý		63.660.458.984	43.997.016.372	3.150.579.081	7.127.463.920	118.300.226.161
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	334.796.434	1.165.507.717	7.341.965.735	2.153.686.181	2.470.867.768	13.466.823.835
- Khấu hao trong kỳ	51.189.509	4.329.299.850	1.803.185.696	182.648.343	1.234.719.793	7.601.043.191
Số dư cuối quý	385.985.943	5.494.807.567	9.145.151.431	2.336.334.524	3.705.587.561	21.067.867.026
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1. Tại ngày đầu năm	29.911.370	12.030.484.893	19.976.895.261	721.260.628	3.358.786.587	36.117.338.739
2. Tại ngày cuối quý	(385.985.943)	58.165.651.417	34.851.864.941	814.244.557	3.421.876.359	97.232.359.135



**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	103.368.390.933	2.500.000.000	105.868.390.933
- Mua trong năm	25.497.225.436		25.497.225.436
Số dư cuối năm	128.865.616.369	2.500.000.000	131.365.616.369
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			0
Số dư đầu năm		2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	0	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			0
1. Tại ngày đầu năm	103.368.390.933	0	103.368.390.933
2. Tại ngày cuối năm	128.865.616.369	0	128.865.616.369

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	373.757.641.233	254.538.174.564	-	628.295.815.797
- Nhà	373.757.641.233	-	-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		254.538.174.564	-	254.538.174.564
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	2.545.381.746	-	2.545.381.746
- Nhà	-	-	-	-
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		2.545.381.746	-	2.545.381.746
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	373.757.641.233	251.992.792.818	-	625.750.434.051
- Nhà	-	-	-	-
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower	373.757.641.233	251.992.792.818	-	625.750.434.051

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Dự án Tòa nhà FLC Landmark	3.681.593.152	13.324.497.267
Dự án Nha Trang	2.010.519.500	988.872.250
Dự án Samson Golf Links	1.800.350.280.088	366.777.074.280
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.895.615.032	2.625.214.471
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	2.342.789.609	1.922.905.270
Dự án 120 Định Công	1.172.000	1.172.000
Dự án Tam Dương II	2.720.082.950	22.237.119.000
Dự án Kiên Giang	1.854.545	1.854.545
Dự án KCN Hoàng Long - Thanh Hóa	500.000.000	0
Dự án Quy Nhơn - Bình Định	17.353.645.506	0
Dự án Beach & Resort	0	2.265.308.980
Dự án FLC Star Tower	0	54.977.886.897
Sửa chữa lối ra khu dân cư giao với đường ô tô lên của nhà xe	81.481.249.486	202.425.778
<b>Cộng</b>	<b>1.913.939.917.561</b>	<b>465.925.446.431</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết thúc ngày 30/06/2015

**11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá gốc	Lãi lỗ phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết	Giá gốc	Lãi lỗ phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	0	0	0	297.000.000.000	(373.302.442)	296.626.697.558
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	98.000.000.000	10.409.220.109	108.409.220.109	98.000.000.000	250.900.008	98.250.900.008
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(278.424.694)	46.721.575.306	0	0	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	79.000.000.000	4.668.312.156	83.668.312.156	79.000.000.000	(13.685.171.336)	65.314.828.664
<b>Cộng</b>	<b>224.000.000.000</b>	<b>14.799.107.571</b>	<b>238.799.107.571</b>	<b>474.000.000.000</b>	<b>(13.807.573.770)</b>	<b>460.192.426.230</b>

**12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	0	2.200.000.000	2.200.000.000	0	2.200.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	0	0	0	61.265.934.066	0	61.265.934.066
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	0	0	0	20.000.000.000	0	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	187.000.000.000	0	187.000.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	0	187.500.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>376.700.000.000</b>	<b>0</b>	<b>376.700.000.000</b>	<b>83.465.934.066</b>	<b>0</b>	<b>83.465.934.066</b>

**13 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	2.242.487.235	2.924.194.994
Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động	0	104.325.000
Chi phí sửa chữa xe ô tô	98.742.839	186.982.843
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.467.170.979	6.091.304.277
Chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý	1.217.240.972	2.880.703.472
Chi phí khác	216.408.656	280.938.522
<b>Cộng</b>	<b>9.242.050.681</b>	<b>12.468.449.108</b>

**14 Lợi thế thương mại**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>210.388.412.049</b>	<b>4.326.753.639</b>
Số tăng trong năm	0	208.895.539.508
Số giảm trong năm	0	661.929.108
Phân bổ trong năm	10.660.354.890	2.171.951.990
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>199.728.057.159</b>	<b>210.388.412.049</b>
Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con:		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	196.709.966.369	207.154.743.344
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.018.090.790	3.233.668.704
<b>Cộng</b>	<b>199.728.057.159</b>	<b>210.388.412.048</b>

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế GTGT	35.201.153.473	20.295.105.098	49.901.522.784	5.594.735.787
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.409.090	0	0	68.409.090
- Thuế TNDN	97.857.176.216	114.756.790.511	14.170.293.880	198.443.672.847
- Thuế thu nhập cá nhân	647.395.688	3.233.282.031	182.110.141	3.698.567.578
- Các khoản phí, lệ phí	4.332.495.203	577.861	4.333.073.064	0
	<b>138.106.629.670</b>	<b>138.285.755.501</b>	<b>68.586.999.869</b>	<b>207.805.385.302</b>

**16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả - Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.573.426.755	0
Chi phí lãi vay phải trả - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.240.601.167	0
Trích trước phí kiểm toán năm 2015	134.000.000	0
Chi phí xây dựng tòa nhà FLC Landmark Tower	30.712.448.691	32.322.434.521
Chi phí lãi vay phải trả	551.024.679	512.426.100
Trích trước chi phí dự án Golf Links	98.997.812.183	0
<b>Cộng</b>	<b>135.209.313.475</b>	<b>32.834.860.621</b>

**17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	4.463.258.065	4.961.258.065
<b>Cộng</b>	<b><u>4.463.258.065</u></b>	<b><u>4.961.258.065</u></b>

**18 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
Kinh phí công đoàn	149.622.867	120.634.247
BHXH, BHYT, BHTN	393.295.097	277.810.356
2% kinh phí bảo trì tòa nhà FLC Land mark Tower	14.647.498.307	14.417.200.537
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	0	7.956.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	0	4.620.962.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	0	7.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Bình Phương	0	16.800.000.000
Ông Lê Tân Sơn	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	0	1.680.000.000
Bà Lê Thị Vân Anh	0	1.680.000.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	0	89.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	78.580.500	78.580.500
Công ty CP Chứng khoán Artex	40.000.000.000	0
Phải trả, phải nộp khác	4.026.708.686	5.501.988.203
<b>Cộng</b>	<b><u>59.299.061.999</u></b>	<b><u>192.188.488.385</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

**19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.408.375.000	3.408.375.000	0	3.408.375.000	6.816.750.000	6.816.750.000	
- Ngân hàng <i>TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	375.000.000	375.000.000	0	375.000.000	750.000.000	750.000.000	
- Ngân hàng <i>TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>	3.033.375.000	3.033.375.000	0	3.033.375.000	6.066.750.000	6.066.750.000	
	<b>3.408.375.000</b>	<b>3.408.375.000</b>	<b>0</b>	<b>3.408.375.000</b>	<b>6.816.750.000</b>	<b>6.816.750.000</b>	

**20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bán thẻ hội viên Golf	938.901.518	0
Thu tiền theo tiến độ bán các căn hộ chung cư, dịch vụ tòa nhà FLC Landmark Tower	41.527.627.215	43.397.431.856
<b>Cộng</b>	<b>42.466.528.733</b>	<b>43.397.431.856</b>

**21 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLĐ	2.436.000.000	2.436.000.000
Khách hàng đặt cọc sửa chữa căn hộ	220.000.000	290.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.656.000.000</b>	<b>2.726.000.000</b>

**22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
22.1. Vay dài hạn	538.216.773.000	538.216.773.000	490.817.673.000	0	47.399.100.000	47.399.100.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	42.467.250.000	42.467.250.000	0	0	42.467.250.000	42.467.250.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	1.125.000.000	1.125.000.000	0	0	1.125.000.000	1.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	487.794.048.000	487.794.048.000	487.794.048.000	0	0	0
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	1.405.000.000	1.405.000.000	1.405.000.000	0	0	0
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân	1.618.625.000	1.618.625.000	1.618.625.000	0	0	0
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	3.806.850.000	3.806.850.000	0	0	3.806.850.000	3.806.850.000
	<b>538.216.773.000</b>	<b>538.216.773.000</b>	<b>490.817.673.000</b>	<b>0</b>	<b>47.399.100.000</b>	<b>47.399.100.000</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/3239063/HĐTD ngày 24/20/2014: Số tiền vay: 48.534.000.000 VND; Thời gian vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay: 11%/năm áp dụng tại thời điểm vay, sau đó thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy bay; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô

(3) Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HĐTDDA/NHCT420-FLC ngày 21/03/2015; Hạn mức vay 809 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm và được điều chỉnh theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng gửi cho Công ty; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: "FLC Samson Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn"; Biện pháp bảo đảm thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm số 13.05.100/HĐĐB ngày 21/03/2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015**23. Vốn chủ sở hữu****23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND						Cộng
	1	2	3	4	5	6	
<b>A</b>							7
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	413.961.378.437	7.926.210.719	709.106.912	63.779.569.670	6.104.037.618	1.264.280.303.356
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	0	0	0	0	0	2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	355.853.647.444	0	355.853.647.444
- Tăng khác	0	0	0	0	6.117.166.608	0	6.117.166.608
- Giảm vốn trong năm trước	0	(250.000.000)	0	0	0	0	(250.000.000)
- Giảm khác	0	0	0	0	(82.450.633.772)	(4.984.695.413)	(87.435.329.185)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	413.711.378.437	7.926.210.719	709.106.912	343.299.749.950	1.119.342.205	3.915.704.608.223
- Số dư đầu năm nay	3.148.938.820.000	413.711.378.437	7.926.210.719	709.106.912	343.299.749.950	1.119.342.205	3.915.704.608.223
- Tăng vốn trong kỳ	2.149.776.510.000	12.000.000.000	0	0	0	0	2.161.776.510.000
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	409.872.355.135	11.819.785	409.884.174.920
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	(401.744.000.000)	0	0	0	0	(401.744.000.000)
- Giảm khác	0	0	0	(312.774.800)	(359.622.492.439)	0	(359.935.267.239)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>5.298.715.330.000</b>	<b>23.967.378.437</b>	<b>7.926.210.719</b>	<b>396.332.112</b>	<b>393.549.612.646</b>	<b>1.131.161.990</b>	<b>5.725.686.025.904</b>

**23.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>5.298.715.330.000</b>	<b>3.148.938.820.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.149.776.510.000	2.377.138.820.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000

**23.3. Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	<u>529.871.533</u>	<u>314.893.882</u>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**23.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.926.210.719	7.926.210.719
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	396.332.112	709.106.912



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1 Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.465.637.806.094	618.239.773.419
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	478.103.964.667	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.281.224.282	48.565.036.900
Cộng	<b>2.008.022.995.043</b>	<b>666.804.810.319</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá dịch vụ đã cung cấp	0	51.457.273
Cộng	<b>0</b>	<b>51.457.273</b>
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.465.637.806.094	618.239.773.419
Doanh thu thuần về chuyển nhượng BĐS	478.103.964.667	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	64.281.224.282	48.513.579.627
Cộng	<b>2.008.022.995.043</b>	<b>666.753.353.046</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.457.565.007.395	605.364.301.769
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	273.269.303.615	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.659.284.108	19.745.980.789
Cộng	<b>1.746.493.595.118</b>	<b>625.110.282.558</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.629.026.892	89.388.513
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.342.200.679	9.999.833.967
Tiền bồi thường do hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	0	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	15.936.959.000
Giá trị chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	0	54.000.000.000
Lãi bán chứng khoán KLF	0	7.836.904.066
Lãi chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	220.000.000.000	0
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	30.000.000.000	113.620.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.256.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.560	417.255
Cộng	<b>310.971.271.131</b>	<b>211.485.758.801</b>

**6 Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.799.190.246	611.297.888
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	212.631.032	10.745.922.800
Lãi trái phiếu phải trả	19.123.533.000	6.243.515.000
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	0	45.000.000.000
Lỗ bán chứng khoán KLF	1.311.741.266	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.624.960	20.868.000
Chi phí tài chính khác	9.613.156	3.495.104
Cộng	<b>24.458.333.660</b>	<b>62.625.098.792</b>

**7 Lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	18.353.483.492	10.147.855.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	0	5.323.328.558
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	10.158.320.100	0
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	(278.424.694)	0
Cộng	<b>28.233.378.898</b>	<b>15.471.184.188</b>

**8 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay dài hạn không phải trả	0	2.768.211.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	61.500.000	78.968.274
Thanh lý vật liệu xây dựng	23.590.909	0
Giảm chi phí phải trả sau quyết toán	598.956.649	0
Thu nhập khác	69.453.449	114.057.879
Cộng	<b>753.501.007</b>	<b>2.961.237.153</b>

**9 Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phạt vi phạm hợp đồng	0	70.364.800
Các khoản chi phí ứng hộ	560.000	1.639.400.000
Thuế GTGT hóa đơn chuyển nhượng trường Cao đẳng nghề FLC	157.440.576	0
Chi phạt nộp thuế	623.033.696	985.384.551
Chi phí khác	308.719.374	372.883.200
Cộng	<b>1.089.753.646</b>	<b>3.068.032.551</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	114.756.790.511	33.209.791.559
<b>Trong đó, thuế TNDN tại từng Công ty</b>		
Công ty CP Tập đoàn FLC	100.226.170.622	
Công ty TNHH MTV FLC Land	10.938.898.359	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	162.915.877
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	1.365.086.050
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	701.984.128
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	682.641.742
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	679.093.733

**11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty</b>	<b>409.884.174.921</b>	<b>145.117.799.889</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	409.884.174.921	145.117.799.889
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	393.427.695	103.764.222
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.042</b>	<b>1.399</b>

**Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :**

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Số ngày</b>
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 11/01/2015	314.893.882	12
Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 26/05/2015	374.893.882	134
Từ ngày 27/05/2015 đến ngày 13/06/2015	454.893.882	18
Từ ngày 14/06/2015 đến ngày 30/06/2015	529.871.533	17
<b>Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :</b>	<b>393.427.695</b>	

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan :

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land	Công ty con		4.298.689.721
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	66.000.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	700.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	89.530.143.895	-
<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	12.195.108.421	4.345.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	150.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	65.764.709.670	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	164.683.783
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	7.909.960.040
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	190.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	16.620.000.000	4.773.395.000
<b>Cho vay có tính lãi</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	162.656.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	240.000.000	160.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	19.206.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.560.000.000	-
<b>Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	475.182.000.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	7.326.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	136.799.299.328	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	11.775.000.000	-
<b>Góp vốn</b>			
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	-
<b>Nhận lợi nhuận</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay phải thu trong kỳ</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.698.389.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.294.665.000	218.479.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	102.792.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	-
<b>Lãi cho vay đã thu trong kỳ</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.611.226.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	305.262.000	-
<b>Vay ngắn hạn có tính lãi</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	42.092.000.000
<b>Hoàn trả gốc vay</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	7.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	27.379.000	5.010.098.000
<b>Hoàn trả lãi vay</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	400.000.000	3.899.090.000

**2. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2015 như sau :**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị công nợ (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)</b>			
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	-	474.942.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	-	10.215.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	25.856.700.672	-
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	23.765.434.225	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	1.823.190.907	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	392.529.929
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	316.561.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	698.389.000	
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	2.601.700.672
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	48.000.000	132.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	126.004.000	498.625.000
<b>Nhận hợp tác kinh doanh ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	6.202.000.000
<b>Cổ tức, lợi tức phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	22.682.000	256.288.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kết thúc ngày 30/06/2015

**3. Báo cáo bộ phận****A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Hà Nội	Thanh Hóa	Khánh Hòa	Vĩnh Phúc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	1.962.536.515.043	-	-	45.486.480.000	2.008.022.995.043
2. Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh	1.701.054.695.118	-	-	45.438.900.000	1.746.493.595.118
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	261.481.819.925	-	-	47.580.000	261.529.399.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính	297.333.751.596	6.751.638.586	3.419.191.309	3.466.689.640	310.971.271.131
5. Chi phí hoạt động tài chính	24.458.333.660	-	-	-	24.458.333.660
6. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	55.696.045.105
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	492.346.292.291
8. Tài sản bộ phận	401.054.097.599	-	-	-	401.054.097.599

**B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.465.637.806.094	478.103.964.667	64.281.224.282	2.008.022.995.043
2. Giá vốn	1.457.565.007.395	273.269.303.615	15.659.284.108	1.746.493.595.118
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.072.798.699	204.834.661.052	48.621.940.174	261.529.399.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	310.971.271.131
5. Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	24.458.333.660
6. Chi phí không phân bổ	-	-	-	55.696.045.105
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	492.346.292.291
8. Tài sản bộ phận	91.355.897.740	309.698.199.859	-	401.054.097.599

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau :

<b>Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC</b>	<b>Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC</b>	<b>Số tiền</b>
Đầu tư ngắn hạn	Phải thu ngắn hạn khác	1.745.545.987.900
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	104.743.438.866
Tài sản dài hạn khác	Phải thu dài hạn khác	422.575.200
Đầu tư dài hạn khác	Phải thu dài hạn khác	67.519.920.000
Vay và nợ dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	800.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	1.510.920.746

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**






**NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC**

**ĐINH THÁI HIỆP**

**HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG**

